

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : **Cử nhân ngành**

LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG
(Logistics and Supply Chain Management)**

Mã số : **7510605**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Bằng tốt nghiệp : **Cử nhân ngành**

LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;
- Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.
- Đào tạo người học có kiến thức tổng hợp trong lĩnh vực kinh doanh logistics và quản lý chuỗi cung ứng, tập trung xây dựng các kỹ năng kinh doanh và phát triển sự hiểu biết của sinh viên về luồng thông tin và hàng hóa giữa các nhà cung cấp, nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà bán lẻ và người tiêu dùng theo hướng hỗ trợ thương mại quốc tế và giao thương với các doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, ngành học này cũng giúp sinh viên phát triển tư duy có thể đề xuất những quy trình cải tiến các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp; biết vận dụng lý thuyết vào các tình huống thực tế của doanh nghiệp; đồng thời có các kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, tổng hợp, phân tích, giải quyết vấn đề cần thiết ở tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong các hiệp hội ngành nghề cũng như các tổ chức nghiên cứu sâu về Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, các cơ quan nhà nước về chuyên môn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- a. Đào tạo người học có kiến thức liên quan đến các vấn đề logistics và quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, cũng như cung cấp các kiến thức nâng cao trong việc thiết kế và ứng dụng các mô hình quản trị vào việc quản lý toàn bộ mạng lưới cung ứng của doanh nghiệp.

- b. Đào tạo người học có kiến thức về marketing, hàng hóa, bảo hiểm hàng hóa, vận hành kho, phương tiện vận tải, chuỗi cung ứng, chiến lược kinh doanh, logistics, quản trị kinh doanh trong môi trường kinh tế thị trường, có kiến thức để triển khai và xây dựng chiến lược logistics, quản lý chuỗi cung ứng trong các loại hình doanh nghiệp sản xuất – thương mại – dịch vụ. Cung cấp các công cụ hỗ trợ phân tích và đánh giá các hoạt động trong chuỗi cung ứng toàn cầu, kết hợp cùng các kiến thức về kinh tế xã hội của khu vực và kinh tế quốc tế, nhằm đưa ra các chiến lược hiệu quả trong việc hỗ trợ thúc đẩy giao thương toàn cầu.
- c. Cử nhân ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có kỹ năng cần thiết để làm việc trong môi trường kinh doanh cạnh tranh, có thể ứng dụng các kiến thức đã học vào việc phân tích, đánh giá, tổng hợp và đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết các vấn đề nhằm cải thiện và nâng cao tính hiệu quả trong vận hành bao gồm lập kế hoạch nhu cầu, mua hàng, kiểm soát hàng tồn kho, xử lý vật liệu, vận chuyển, kho bãi, đóng gói sản phẩm, bảo hiểm vận tải và hàng hóa và hỗ trợ dịch vụ và chiến lược quản lý chuỗi cung ứng...
- d. Cử nhân ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng có thể đảm nhận các công việc ở bộ phận xuất nhập khẩu, quản lý kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bộ phận thu mua nguyên/ nhiên liệu, thiết bị phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất, marketing, phòng kinh doanh các dịch vụ vận tải ... tại các công ty trong và ngoài nước, có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc sau đại học hoặc nhận các chứng chỉ nghề nghiệp của các tổ chức trong và ngoài nước.

1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| TT | Chuẩn đầu ra | Mục tiêu đào tạo (Mục tiêu cụ thể) | | | |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|
| | | MT a) | MT b) | MT c) | MT d) |
| I. Kiến thức | | | | | |
| 1 | Hiểu rõ các kiến thức về marketing, sản phẩm, chiến lược kinh doanh, logistics, quản trị kinh doanh trong môi trường kinh tế thị trường, có kiến thức để triển khai và xây dựng các chiến lược Quản trị kinh doanh trong các loại hình doanh nghiệp sản xuất- thương mại -dịch vụ. | x | x | | |
| 2 | Nhận biết được các cơ hội và thách thức trong hoạt động Quản trị kinh doanh của doanh nghiệp, biết phân tích các hoạt động kinh doanh và thẩm định dự án. | x | x | x | |
| II. Kỹ năng | | | | | |
| 1 | Ứng dụng được kỹ năng mềm hỗ trợ cho công việc gồm kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng đàm phán thuyết phục và kỹ năng viết. | | | x | x |
| 2 | Ứng dụng các kiến thức đã học vào việc lập kế hoạch hoạt động cho công ty và xử lý tình huống. | | | x | x |
| 3 | Có kỹ năng kinh doanh, kỹ năng làm việc nhóm và khả | | | x | x |

| TT | Chuẩn đầu ra | Mục tiêu đào tạo (Mục tiêu cụ thể) | | | |
|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|
| | | MT a) | MT b) | MT c) | MT d) |
| | năng giải quyết tốt vấn đề. | | | | |
| 4 | Có các kỹ năng cần thiết để hỗ trợ trong quá trình làm việc sau khi ra trường. | | | X | X |
| 5 | Có khả năng làm việc dưới áp lực cao trong môi trường kinh doanh năng động. | | | X | X |
| III. Mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm | | | | | |
| 1 | Năng lực tự chủ - Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, có khả năng phân tích tổng hợp, có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. - Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. - Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. - Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và giải quyết vấn đề tốt. - Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể. - Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình. | X | X | X | X |
| 2 | Trách nhiệm - Có phẩm chất đạo đức tốt và ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp. - Tuân thủ luật pháp, chính sách chung và chính sách, quy định của đơn vị. - Có tinh thần làm việc hợp tác. - Tích cực tham gia, sẵn sàng làm việc trong môi trường áp lực cao. - Cầu tiến, thiện ý học hỏi. | | | X | X |
| IV. Chuẩn đầu ra Tiếng Anh và Tin học | | X | | X | X |
| 1 | Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên hoặc tương đương. | | | | |
| 2 | Chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao do Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM sát hạch. | | | | |
| V. Vị trí công việc có khả năng đảm nhận | | | | | |
| 1 | Các công ty xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải quốc tế, các hãng tàu, hãng hàng không. | | | | X |

| TT | Chuẩn đầu ra | Mục tiêu đào tạo (Mục tiêu cụ thể) | | | |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|
| | | MT a) | MT b) | MT c) | MT d) |
| 2 | Dịch vụ quản lý kho bãi và lưu giữ hàng hóa: bao gồm các hoạt động về kinh doanh kho bãi container và kho xử lý nguyên liệu, thiết bị; Tiếp nhận, lưu kho và quản lý thông tin liên quan đến hàng hóa trong suốt chuỗi cung ứng; Xử lý lại hàng hóa bị khách hàng trả lại, hàng hóa tồn kho, hàng hóa quá hạn, lỗi một và tái phân phối hàng hóa đó; Cho thuê và thuê mua container. | | | | |
| 3 | Đảm nhiệm quản lý chi tiêu về việc thu mua nguyên/nhiên vật liệu, thiết bị nhằm phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất. | | | | |
| 4 | Chuyên cung ứng các dịch vụ về vận tải đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt, đường hàng không và đường bộ,...; bao gồm các nghiệp vụ về Vận tải hành khách, Vận tải hàng hóa, Dịch vụ bán và tiếp thị vận tải, đặt giữ chỗ, cung cấp bữa ăn trên máy bay và tàu, Dịch vụ hỗ trợ xếp dỡ container, Kiểm tra vận đơn, môi giới vận tải giám định, Nhận và chấp nhận hàng, chuẩn bị chứng từ vận tải thực hiện thay mặt cho chủ hàng. | | | | |
| 5 | Dịch vụ bưu chính, Dịch vụ thương mại bán buôn (các đại lý phân phối hàng hóa cho các chuỗi siêu thị), Dịch vụ thương mại bán lẻ (các chi nhánh nằm trong mạng lưới của các siêu thị lớn và cửa hàng tiện lợi, bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa, phân phối lại và giao hàng). | | | | |

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: 130 tín chỉ. Trong đó khối lượng kiến thức tích lũy: 127 tín chỉ, khối kiến thức không tích lũy: 03 tín chỉ và kiến thức giáo dục quốc phòng an ninh theo quy định (165 tiết).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp. Hồ Chí Minh.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ GD&ĐT và Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp. Hồ Chí Minh.

6. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Tp. Hồ Chí Minh.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

| Khối kiến thức | | Số tín chỉ | Tỷ lệ % |
|--------------------------------------|----------------------------------------|------------|-------------|
| I. Kiến thức đại cương | | 58 | 45 % |
| I.1. | Khoa học | 12 | |
| I.2. | Ngoại ngữ | 24 | |
| I.3. | Tin học | 3 | |
| I.4. | Luật | 3 | |
| I.5. | Chính trị | 10 | |
| I.6. | Kỹ năng | 6 | |
| II. Kiến thức chuyên ngành | | 69 | 53 % |
| II.1. | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | 57 | |
| II.2. | Kiến thức chuyên ngành tự chọn | 12 | |
| III. Kiến thức không tích lũy | | 3 | 2 % |
| III.1. | Giáo dục thể chất | 3 | |
| III.2. | Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) | | |
| Tổng cộng: | | 130 | 100% |

Chương trình chi tiết:

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | | | | | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|------------------------------|---------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|---------|-------------|-----------------|
| | | | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> | | | | | | |
| | | | Tổng | LT | TH/TN | ĐA | TT | | |
| I.KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG | | | 58 | | | | | | |
| I.1. Khoa học | | | 12 | | | | | | |
| I.1.01 | MAT1103 | Toán cao cấp | 3 | 3 | | | | | |
| I.1.02 | STA1101 | Xác suất thống kê | 3 | 3 | | | MAT1103 | | |
| I.1.03 | MGT1101 | Quản trị học | 3 | 3 | | | | | |
| I.1.04 | ITE1262 | Tin học thống kê | 3 | 3 | | | STA1101 | | |
| I.2. Ngoại ngữ | | | 24 | | | | | | |
| I.2.01 | ENG2101 | Tiếng Anh 1 | 4 | 4 | | | | | |
| I.2.02 | ENG2102 | Tiếng Anh 2 | 4 | 4 | | | | | |
| I.2.03 | ENG2103 | Tiếng Anh 3 | 4 | 4 | | | | | |
| I.2.04 | ENG2104 | Tiếng Anh 4 | 4 | 4 | | | | | |
| I.2.05 | ENG2105 | Tiếng Anh 5 | 4 | 4 | | | | | |
| I.2.06 | ENG2106 | Tiếng Anh 6 | 4 | 4 | | | | | |
| I.3. Tin học | | | 3 | | | | | | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | | | | | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|----------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|--------------------|-------------|-----------------|
| | | | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> | | | | | | |
| | | | Tổng | LT | TH/TN | ĐA | TT | | |
| I.3.01 | ITE1201 | Tin học đại cương | 3 | 2 | 1 | | | | |
| I.4. Luật | | | 3 | | | | | | |
| I.4.01 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | 3 | 3 | | | | | |
| I.5. Chính trị | | | 10 | | | | | | |
| I.5.01 | POL1101 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | 2 | 2 | | | | | |
| I.5.02 | POL1102 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | 3 | 3 | | | | | |
| I.5.03 | POL1103 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 3 | | | | | |
| I.5.04 | POL1104 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | | | | |
| I.6. Kỹ năng | | | 6 | | | | | | |
| I.6.01 | SKI1107 | Project design 1 | 3 | 3 | | | | | |
| I.6.02 | SKI1108 | Project design 2 | 3 | 3 | | | SKI1107 | | |
| II.KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH | | | 69 | | | | | | |
| II.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc | | | 57 | | | | | | |
| II.1.01 | ECO1101 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | | | | | |
| II.1.02 | ECO1102 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 3 | | | ECO1101 | | |
| II.1.03 | MKT1101 | Marketing căn bản | 3 | 3 | | | | | |
| II.1.04 | MGT1127E | Quản trị vận hành | 3 | 3 | | | | | |
| II.1.05 | ACC1101 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | | | ECO1101 | | |
| II.1.06 | BUS1117 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 3 | 3 | | | | | |
| II.1.07 | ECO1103E | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 | | | ECO1102 | | |
| II.1.08 | MGT1109 | Quản trị chiến lược | 3 | 3 | | | MGT1101 | | |
| II.1.09 | MGT1143E | Quản trị Logistics | 3 | 3 | | | MKT1101 MGT1101 | | |
| II.1.10 | MGT1111E | Quản trị kinh doanh quốc tế | 3 | 3 | | | MGT1101 ECO1103 | | |
| II.1.11 | MGT1128E | Quản trị chuỗi cung | 3 | 3 | | | MGT1101 | | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | | | | | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|---------|-------------|-----------------|
| | | | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> | | | | | | |
| | | | Tổng | LT | TH/TN | ĐA | TT | | |
| | | ứng | | | | | | | |
| II.1.12 | MKT1106 | Marketing quốc tế | 3 | 3 | | | MKT1101 | | |
| II.1.13 | MGT1151E | Quản trị lưu trữ và hàng tồn kho | 3 | 3 | | | | | |
| II.1.14 | MGT1112 | Vận tải bảo hiểm | 3 | 3 | | | MGT1111 | | |
| II.1.15 | BUS1104E | Thương mại điện tử | 3 | 3 | | | MKT1101 | | |
| II.1.16 | FIN1139 | Quản trị tài chính | 3 | 3 | | | ACC1101 | | |
| II.1.17 | MKT1127 | Quản trị kênh phân phối | 3 | 3 | | | MKT1101 | | |
| II.1.18 | MGT1152E | Quản trị hoạt động thu mua toàn cầu | 3 | 3 | | | | | |
| II.1.19 | LOG1301 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | | | | 3 | | |
| II.2. Kiến thức chuyên ngành hoặc Khóa luận tốt nghiệp | | | 12 | | | | | | |
| II.2.01 | BUS1107E | Nghiệp vụ ngoại thương | 3 | 3 | | | | | |
| II.2.02 | IBU1101E | Đầu tư quốc tế | 3 | 3 | | | | | |
| II.2.03 | FIN1117E | Thanh toán quốc tế | 3 | 3 | | | | | |
| II.2.04 | FIN1107E | Tài chính quốc tế | 3 | 3 | | | | | |
| II.2.05 | LOG1402 | Khóa luận tốt nghiệp | 12 | | | 12 | | | |
| III. KIẾN THỨC KHÔNG TÍCH LŨY | | | 3 | | | | | | |
| III.1 | Giáo dục thể chất (sinh viên chọn 1 trong 4 nhóm sau) | | 3 | | 3 | | | | |
| III.1.1 | Nhóm 1: | | | | | | | | |
| III.1.1.01 | GYM1311 | GDTC - Aerobic 1 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.1.02 | GYM1312 | GDTC - Aerobic 2 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.1.03 | GYM1313 | GDTC - Aerobic 3 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.2 | Nhóm 2: | | | | | | | | |
| III.1.2.01 | GYM1321 | GDTC - Vovinam 1 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.2.02 | GYM1322 | GDTC - Vovinam 2 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.2.03 | GYM1323 | GDTC - Vovinam 3 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.3 | Nhóm 3: | | | | | | | | |
| III.1.3.01 | GYM1331 | GDTC - Boxing 1 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.3.02 | GYM1332 | GDTC - Boxing 2 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.3.03 | GYM1333 | GDTC - Boxing 3 | 1 | | 1 | | | | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | | | | | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|----------------|----------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|----|----|-------------|-----------------|
| | | | <i>(Lý thuyết – LT; Thực hành – TH; Thí nghiệm – TN; Đồ án – ĐA; Thực tập – TT)</i> | | | | | | |
| | | | Tổng | LT | TH/TN | ĐA | TT | | |
| III.1.4 | <i>Nhóm 4:</i> | | | | | | | | |
| III.1.4.01 | GYM1341 | GDTC – Thể hình thẩm mỹ 1 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.4.02 | GYM1342 | GDTC - Thể hình thẩm mỹ 2 | 1 | | 1 | | | | |
| III.1.4.03 | GYM1343 | GDTC - Thể hình thẩm mỹ 3 | 1 | | 1 | | | | |
| III.2 | MIL1203 | Giáo dục quốc phòng - an ninh (165 tiết) | | | | | | | |

Ghi chú: Mã MH ký hiệu **xxxxxxxE** – môn giảng dạy bằng tiếng Anh.